

Biểu mẫu 10

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS VÕ VĂN TÀN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1644	385	382	434	443
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	93.86	360 (93.51)	358 (93.72)	389 (89.63)	443 (98.42)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5.54	24 (6.23)	21 (5.5)	39 (8.99)	7 (1.58)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.61	1 (0.26)	3 (0.79)	6 (1.38)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	34.81	134 (24.87)	95 (24.87)	174 (40.09)	121 (27.31)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41.24	160 (41.56)	186 (48.69)	161 (37.1)	171 (38.6)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	25.91	83 (21.56)	99 (25.92)	97 (22.35)	147 (33.18)

4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.49	2 (0.52)	1 (0.26)	1 (0.23)	4 (0.9)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.49	6 (1.56)	1 (0.26)	1 (0.23)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.03	97.92	99.48	99.54	99.1
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	522 (31.75)	134 (34.81)	95 (24.87)	172 (39.63)	121 (27.31)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	678 (41.24)	160 (41.56)	185 (48.43)	162 (37.33)	171 (38.6)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	46 (2.80)	16 (4.15)	12 (3.14)	18 (4.15)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	12 (0.72)	7 (1.81)	3 (0.78)	2 (0.46)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	17/40 (1.034)/(2.43)	2/11 (0.51)/(2.86)	5/5 (1.30)/(1.30)	7/14 (1.61)/(3.22)	3/10 (0.68)/(2.26)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0.55)	4 (1.03)	0	2 (0.46)	3 (0.68)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					

1	Cấp huyện	20	1		1	18
2	Cấp tỉnh/thành phố	19	3	2	5	9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	440				440
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					121 (27.50)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					171 (38.86)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					148 (33.64)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	823/821	194/191	190/192	217/217	222/221
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	59	10	6	15	18

Tân Bình, ngày 01 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Anh Khoa